**Phụ lục I**

**PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU, QUY CÁCH**

**VÀ KHỐI LƯỢNG MẪU ĐIỂN HÌNH**

1. Đối với phương tiện quy định tại 2.2.1, 2.2.2, 2.2.3, 2.2.4, 2.5.3, 2.5.4, 2.5.5, 2.5.6, 2.5.7, 2.5.8, 2.5.9, 2.5.10, 2.6.9, 2.8.1 mẫu được lấy xác suất tại lô phương tiện PCCC, số lượng mẫu được thực hiện như sau:

| **STT** | **Số lượng phương tiện đề nghị kiểm định** | **Số lượng lấy mẫu** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Dưới 10 | Lấy mẫu toàn bộ |
| 2 | Từ 10 đến 260 | 10 |
| 3 | Từ 261 đến 400 | 13 |
| 4 | Từ 401 đến 640 | 20 |
| 5 | Từ 641 đến 1200 | 32 |
| 6 | Từ 1201 đến 3200 | 50 |
| 7 | Từ 3201 đến 10000 | 80 |
| 8 | Từ 10001 đến 35000 | 125 |
| 9 | Từ 35001 đến 150000 | 200 |
| 10 | Từ 150001 đến 500000 | 315 |
| 11 | Trên 500000 | 500 |

2. Đối với phương tiện quy định tại 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.5.1, 2.5.2, 2.6.8, 2.7.3, 2.7.4, 2.7.5, 2.10.1, 2.10.2 mẫu được lấy xác suất tại lô phương tiện PCCC, số lượng mẫu được thực hiện như sau:

| **STT** | **Số lượng phương tiện đề nghị kiểm định** | **Số lượng lấy mẫu** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Dưới 15 | 01 |
| 2 | Từ 15 đến dưới 30 | 05 |
| 3 | Từ 30 đến dưới 261 | 10 |
| 4 | Từ 261 đến 400 | 13 |
| 5 | Từ 401 đến 640 | 20 |
| 6 | Từ 641 đến 1200 | 32 |
| 7 | Từ 1201 đến 3200 | 50 |
| 8 | Từ 3201 đến 10000 | 80 |
| 9 | Trên 10000 | 100 |

3. Đối với phương tiện quy định tại 2.2.5, 2.2.6, 2.2.7, 2.7.1, 2.7.2, mẫu được lấy xác suất tại lô phương tiện PCCC, số lượng mẫu được thực hiện như sau:

| **STT** | **Số lượng phương tiện đề nghị kiểm định** | **Số lượng lấy mẫu** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Dưới 3200 | 34 |
| 2 | Từ 3201 đến 10000 | 68 |
| 3 | Từ 10001 đến 35000 | 102 |
| 4 | Từ 35001 đến 150000 | 136 |
| 5 | Trên 150001  | 170 |